

Số: /QĐ-UBND

Nông Cống, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khôi
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2021;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống;

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 09 tháng 07 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khôi, huyện Nông Cống đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khôi số 618/SNN& PTNT-KHTC ngày 24/02/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT; số 1519/SXD-QH ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng; số 953/SGTVT-KHTC ngày 04/03/2022 của Sở Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 76/TĐ-KTHT ngày 13/5/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khôi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, gồm những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

1.1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Minh Khôi, huyện Nông Cống với tổng diện tích khoảng 776,39ha. Có các hướng tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp xã Tế Nông;
- Phía Nam giáp xã Trường Minh, xã Trường Trung;
- Phía Tây giáp xã Minh Nghĩa;
- Phía Đông giáp xã Trường Trung, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương.

1.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: 776,39 ha.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

2.1. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02 tháng 06 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Cụ thể hóa Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống.

- Cụ thể hóa Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án và dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khôi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

2.2. Tính chất chức năng của xã:

Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khôi là quy hoạch xây dựng nông thôn. Chức năng là vùng phát triển sản xuất trồng trọt, hình thành vùng lúa gạo hàng hóa chất lượng cao, cây công nghiệp (mía, cói) cung cấp cho vùng kinh tế lớn thành phố Thanh Hóa, khu kinh tế Nghi Sơn và kết hợp thương mại, dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp.

3. Quy mô dân số, lao động; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.1. Quy mô dân số, lao động:

- Dân số: Dân số hiện trạng là 6.212 người. Dự báo đến năm 2025 dân số của xã khoảng 7.109 người; đến năm 2030 dân số của xã khoảng 8.150 người.

- Lao động: Hiện trạng khoảng 3.727 người. Dự báo đến năm 2025 khoảng 4.478 người; đến năm 2030 khoảng 5.460 người.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

3.2.1. Về sử dụng đất:

- Điểm dân cư nông thôn.
- + Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25m^2/\text{người};$
- + Đất xây dựng công trình, dịch vụ: $\geq 5m^2/\text{người};$
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5m^2/\text{người};$

- + Đất cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$;
- Trụ sở cơ quan xã: $\geq 1.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng trường mầm non, quy mô 50 chỗ/1000 dân: $\geq 12\text{m}^2/\text{chỗ}$;
- Đất xây dựng trường Tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$;
- Đất xây dựng trường Trung học, quy mô 55 chỗ/1.000 dân: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$;
- Trạm y tế xã: $\geq 500\text{m}^2/\text{trạm}$;
- (Có vườn thuốc $\geq 1.000\text{m}^2/\text{trạm}$);
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: $\geq 300\text{m}^2$;
- Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 4.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 1.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng chợ: $\geq 3.000\text{m}^2$;
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150\text{m}^2$.

3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường: $\geq 0,8\text{kg}$ rác/người/ngày/đêm.
- Về tiêu chuẩn cấp nước: ≥ 80 lít /người/ngày;
- Về thoát nước bản tiêu chuẩn: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;
- Về cấp điện tiêu chuẩn: $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày}$.

3.2.3. Các nội dung khác: Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế.

4. Phân khu chức năng.

- Khu trung tâm xã;
- Tổ chức hệ thống công trình công cộng;
- Tổ chức khu dân cư mới và cải tạo;
- Tổ chức các khu vực sản xuất;
- Các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.

5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã.

5.1. Mô hình phát triển không gian toàn xã:

Lựa chọn mô hình phát triển không gian xã: gồm 01 trục kết nối Bắc Nam và 01 trục kết nối Đông Tây.

- Trục kết nối Bắc – Nam: Trục kết nối giữa xã Tế Nông và xã Trường Minh thông qua tuyến đường TL506 (hành lang phát triển kinh tế Quốc tế). Tập trung phát triển thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh, dịch vụ vận tải và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Trục kết nối Đông - Tây thông qua tuyến đường TL 525, kết nối xã Minh Nghĩa với xã Trường Giang, với định hướng: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh, dịch vụ vận tải và phát triển các điểm dân cư mới.

5.2. Phân vùng phát triển kinh tế.

Toàn xã Minh Khôi đến năm 2030, chia thành 03 vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên trục đường Tỉnh lộ 525 và đường Tỉnh lộ 506): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực thôn Trường Loan và thôn Sài Thôn): Định hướng phát triển vùng cói năng xuất chất lượng cao phục vụ cho ngành tiểu thủ công nghiệp.

- Vùng 3: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung trung kết hợp kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

5.3. Định hướng tổ chức không gian xã:

5.3.1 Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm xã hiện nay đã và đang hình thành xây dựng. Nằm trên trục đường liên xã thuộc thôn Thống Nhất. Giữ nguyên và định hướng cải tạo, nâng cấp khu trung tâm xã. Đây là khu vực trung tâm, các công trình hành chính, công cộng và dịch vụ chính của toàn xã bao gồm: Trụ sở UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế....

5.3.2. Định hướng tổ chức công trình công cộng:

5.3.2.1. Khu công sở xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thống Nhất, với diện tích 0,62ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu TSC-01).

5.3.2.2. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã:

a. Trung tâm văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí trong khuôn viên trụ sở UBND xã. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng ;

b. Sân thể thao xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thống Nhất, mở rộng với diện tích 0,36ha, diện tích sau mở rộng là 1,34ha (ký hiệu DTT-04).

5.3.2.3. Nhà văn hóa - sân thể thao thôn:

a. Nhà văn hóa thôn:

- Nhà văn hóa thôn Sài Thôn: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,10ha (Ô đất ký hiệu NVH-01).

- Nhà văn hóa thôn Tiên Lược:

+ Vị trí 1 (thôn 3 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,03ha (Ô đất ký hiệu NVH-02).

+ Vị trí 2 (thôn 4 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,04ha (Ô đất ký hiệu NVH-03).

+ Vị trí 3: Mở mới tại khu vực Ao Làng với diện tích 0,20 (Ô đất ký hiệu NVH-04).

- Nhà văn hóa thôn Cộng Hòa:

+ Vị trí 1 (thôn 5 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,11ha. (Ô đất ký hiệu NVH-05).

+ Vị trí 2 (thôn 6 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,07ha. (Ô đất ký hiệu NVH-06).

+ Vị trí 3: Quy hoạch mở mới với diện tích 0,28ha (Ô đất ký hiệu NVH-07).

- Nhà văn hóa thôn Trường Loan: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,05ha (Ô đất ký hiệu NVH-08).

- Nhà văn hóa thôn Tân Thắng:

+ Vị trí 1 (thôn 7 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,20ha (Ô đất ký hiệu NVH-09).

+ Vị trí 2 (thôn 8 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,11ha (Ô đất ký hiệu NVH-010).

+ Vị trí 3: Quy hoạch mở mới với diện tích 0,16ha (Ô đất ký hiệu NVH-11).

- Nhà văn hóa thôn Thống Nhất:

+ Vị trí 1 (thôn 9 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,05ha. (Ô đất ký hiệu NVH-12).

+ Vị trí 2 (thôn 10 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,05ha. (Ô đất ký hiệu NVH-13).

+ Vị trí 3 (thôn 11 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại. Diện tích khu đất 0,05ha. (Ô đất ký hiệu NVH-14).

+ Vị trí 3: Quy hoạch mở mới với diện tích 0,20ha (Ô đất ký hiệu NVH-15).

* Mật độ xây dựng các nhà văn hóa 40%; Tầng cao 1-3 tầng.

b. Sân thể thao thôn:

- Đối với các khu thể thao sử dụng chung trong khuôn viên của nhà văn hóa thôn, cần đầu tư các trang thiết bị thể thao chuyên dụng để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong thôn.

- Đối với sân thể thao hiện trạng:

+ Sân thể thao thôn Sài Thôn: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,50ha (Ô đất ký hiệu DTT-01).

+ Sân thể thao thôn Cộng Hòa: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,18ha (Ô đất ký hiệu DTT-02).

+ Sân thể thao thôn Thống Nhất: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,10ha (Ô đất ký hiệu DTT-03).

5.3.2.4. Công trình y tế (Trạm y tế xã): Giữ nguyên tại vị trí tại thôn Thống Nhất với diện tích 0,30ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu DYT-01).

5.3.2.5. Công trình giáo dục.

a. Trường Mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thống Nhất. Diện tích hiện trạng khu đất: 0,44ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng; (Ô đất ký hiệu DGD-01).

b. Trường Tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thống Nhất, diện tích hiện trạng khu đất: 0,84ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng; (Ô đất ký hiệu DGD-02).

c. Trường Trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thống Nhất, diện tích hiện trạng khu đất: 0,80ha. Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1-3 tầng. (Ô đất ký hiệu DGD-03).

5.3.2.6. Điểm bưu điện văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Thống Nhất. Diện tích khu đất: 0,04ha. Mật độ xây dựng 80%; Tầng cao 1 – 3 tầng; (Ô đất ký hiệu DBV-01).

5.3.2.7. Trụ sở công an xã: Quy hoạch mới Trụ sở công an xã với diện tích 0,06ha, tại khu vực Nhà Bia thôn Thống Nhất; Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-3 tầng; (Ô đất ký hiệu CAN-01).

5.3.2.8. Ban chỉ huy quân sự xã: Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã trong khuôn viên trụ sở ủy ban với diện tích 0,06ha. Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-3 tầng.

5.3.2.9. Công trình văn hóa

- Đài tưởng niệm liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích khu đất 0,29ha; Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-3 tầng; (Ô đất ký hiệu DVH-01).

- Nhà thi đấu đa năng: Quy hoạch tại khu vực Đồng Đạc thôn Thống Nhất với diện tích 0,81ha (Ô đất ký hiệu DVH-02)

5.3.2.10. Công trình chợ nông thôn.

- Vị trí 1: Giữ nguyên Chợ Ga vị trí tại thôn Thống Nhất với diện tích 5.472m². Xã thực hiện mô hình chuyển đổi quản lý chợ cho tư nhân. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng. (Ô đất ký hiệu DCH-01).

- Vị trí 2: Đề tạo động lực cho phát triển kinh tế của xã, quy hoạch chợ tại khu vực Đồng Lác thôn Thống Nhất với diện tích 1,0ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng. (Ô đất ký hiệu DCH-02).

5.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch khu dân cư mới và cũ.

- Giữ nguyên các khu dân cư hiện trạng tại 6 thôn: thôn Tân Thắng, thôn Thống Nhất, thôn Trường Loan, thôn Tiên Lược, thôn Cộng Hòa, thôn Sài Thôn. Cải tạo, chỉnh trang, đồng thời ban hành quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm với diện tích 105,81ha (Ô đất ký hiệu: DCHT-01 đến DCHT-147). Mật độ xây dựng 60%; Tầng cao 1-3 tầng.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu dân cư mới đến năm 2030 với diện tích 14,57ha; Mật độ xây dựng 80%; Tầng cao 1-3 tầng.

+ Điểm dân cư Đồng Quan Điền Dưới thôn Thống Nhất với diện tích 1,95ha (Ô đất ký hiệu DCM-01).

+ Điểm dân cư Đất Mạ thôn Thống Nhất với diện tích 1,0ha (Ô đất ký hiệu DCM-02).

+ Điểm dân cư Đồng Đạc thôn Thống Nhất với diện tích 4,95ha (Ô đất ký hiệu DCM-03).

+ Điểm dân cư Đồng Rãnh thôn Thống Nhất với diện tích 2,0ha (Ô đất ký hiệu PT-04).

+ Điểm dân cư Đồng Lác thôn Thống Nhất với diện tích 2,50ha (Ô đất ký hiệu DCM-05).

+ Điểm dân cư Đồng Cầu Mắm, Đồng Điền Thanh với diện tích 2,27ha (Ô đất ký hiệu DCM-06).

5.4. Tổ chức các khu vực sản xuất.

5.4.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp.

a. Ngành trồng trọt:

a.1. Cây lúa

Khu vực trồng lúa tập trung trên các ruộng thường xuyên có đủ nước tưới, giống lúa trồng là các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao; Tiến hành chuyển đổi hình thức sản xuất tập trung (*cánh đồng mẫu lớn*). Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 355,50ha.

a.2. Cây cói.

Áp dụng quy trình cải tiến giống cói truyền thống, nâng cao năng suất, sản lượng của vùng cói, kết hợp trồng cói với duy trì nguồn thủy sản nước lợ tự nhiên như con rươi, con cáy, để nâng cao giá trị cho vùng cói sản xuất. Diện tích cói tập trung ở thôn Trường Loan và thôn Sài Thôn, với tổng diện tích khoảng 135,0ha

a.3. Vùng rau màu:

Xây dựng, định hướng vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tập trung, xúc tiến hình thành tên thương phẩm rau sạch, đăng ký thương hiệu về rau sạch để cung ứng ra thị trường huyện. Thành phố Thanh Hoá,..... Diện tích tập trung tại khu vực Sau Đòng thôn Tiên Lược và thôn Cộng Hòa với diện tích 15,0ha.

b. Ngành chăn nuôi.

Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại. Quy hoạch xây dựng trang trại tập trung tại các khu vực:

+ Trang trại thuộc khu vực Sông Cầu Muôn thôn Tân Thắng với diện tích 0,82ha (Ô đất ký hiệu NKH-01).

+ Trang trại thuộc khu vực Sông Cầu Muôn thôn Tân Thắng với diện tích 0,82ha (Ô đất ký hiệu NKH-02).

+ Trang trại khu vực Đồng Điền Thanh thôn Sài thôn với diện tích 2,07ha. (Ô đất ký hiệu NKH-03).

+ Trang trại khu vực Đồng Cồn Mối thôn Thống Nhất với diện tích 5,50ha. (Ô đất ký hiệu NKH-04).

+ Trang trại khu vực phía đông ga Minh Khôi thôn Sài Thôn với diện tích 1,60ha. (Ô đất ký hiệu NKH-05).

c. Ngành thủy sản: Bố trí diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã là 10,78ha (giữ nguyên diện tích ao, hồ hiện có).

5.4.2. Khu vực sản xuất kinh doanh; Tiểu thủ công nghiệp làng nghề.

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu sản xuất kinh doanh đến năm 2030 với diện tích 7,27ha:

- Khu vực sản xuất kinh doanh khu vực Đồng Màu thôn Trường Loan với diện tích 3,70ha. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu SKC-01).

- Khu vực sản xuất kinh doanh khu vực Đồng Kỹ Thuật thôn Thống Nhất với diện tích 3,57ha. Mật độ xây dựng 40%, Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu SKC-02).

5.4.3. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu thương mại dịch vụ đến năm 2030 với diện tích 13,39ha:

- Khu thương mại dịch vụ Đồng Tria Mu thôn Thống Nhất với diện tích 6,08ha. Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu TMD-01).

- Khu thương mại dịch vụ giáp Tỉnh lộ 525 thôn Thống Nhất với diện tích 1,52ha. Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu TMD-02).

- Mở rộng cây xăng Minh Khôi tại thôn Thống Nhất với diện tích 0,04ha. Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu TMD-03).

- Khu thương mại dịch vụ Đồng Đặc thôn Thống Nhất với diện tích 4,65ha. Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu TMD-04).

- Khu thương mại dịch vụ Đồng Lác thôn Thống Nhất với diện tích 1,10ha. Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1-3 tầng (Ô đất ký hiệu TMD-05).

6. Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.

6.1. Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất:

6.1.1. Hệ thống giao thông nội đồng: Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, nâng cấp, cải tạo các tuyến giao thông chưa đảm bảo quy định trong xây dựng NTM, đáp ứng nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

- Tuyến đường nội đồng: gồm 14 tuyến, với tổng chiều dài 13,5km (Ký hiệu ĐNĐ-MK.01 - ĐNĐ-MK.14) với chiều rộng nền đường 4,0m, mặt đường 3,0m.

6.1.2. Hệ thống thủy lợi. Quy hoạch giữ nguyên hệ thống kênh mương nội đồng; Nâng cấp, nạo vét tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính do Công ty Sông Chu và xã quản lý. Cụ thể:

- Kênh do Công ty sông Chu quản lý: thường xuyên nạo vét lòng kênh khơi thông dòng chảy với chiều dài 12,6km.

- Kênh chính do xã quản lý:

+ Nạo vét khơi thông dòng chảy với chiều dài 4,50km.

+ Xây mới 03 tuyến với tổng chiều dài 2,95km.

- Trạm bơm: Tu bổ, bảo dưỡng định kỳ TB Sài Thôn, TB Tân Thắng, TB Thống Nhất, để đảm bảo cho việc tiêu thoát nước cho việc sản xuất nông nghiệp.

- Nâng cấp, gia cố tuyến đê hữu Sông Yên với chiều dài 3,25km, đạt tiêu chuẩn đê cấp IV.

- Cải tạo 33 công tưới – tiêu để góp phần nâng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp, khắc phục tình trạng ngập úng, hạn hán, tiêu thoát nước.

6.2. Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.2.1. Hệ thống giao thông: Hệ thống giao thông xã được chia thành 02 hệ thống gồm: Giao thông đối ngoại và giao thông đối nội, cụ thể:

a. Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường sắt: 01 tuyến chạy qua địa bàn xã với chiều dài 3,62km.

- Đường tỉnh: Gồm 02 tuyến với tổng chiều dài 6,92km.

+ Tỉnh lộ 506 với chiều dài 3,62km (ký hiệu ĐTL506): Lộ giới 80,0m; lòng đường 12,0m x 2; đường gom 6,5m x 2; giải phân cách 17,0m x 1; khoảng cách cốt định 3,0m x 2; hành lang giao thông 10,0m x 2.

+ Tỉnh lộ 525 với chiều dài 3,30km (ký hiệu ĐTL525): Lộ giới 42,0m; lòng đường 12,0m x 1; hành lang giao thông 15,0m x 2.

- Đường huyện: Gồm 02 tuyến (ký hiệu ĐH-NC.01; ĐH-NC.13) với tổng chiều dài khoảng 1,94km: Lộ giới 29,0m; lòng đường 9,0m; hành lang giao thông 10,0m x 2.

- Đường trục xã, liên xã: Gồm 04 tuyến (ký hiệu ĐTX-MK.01 đến ĐTX-MK.04) với chiều dài khoảng 4,41km: Lộ giới 17,5m; lòng đường 7,5m; hè đường 5,0m x 2.

b. Hệ thống giao thông đối nội: Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông trục thôn, liên thôn, trục xóm trên cơ sở mạng lưới cũ đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

- Tuyến đường trục thôn: Gồm 19 tuyến, với tổng chiều dài 13,68km.

+ 02 tuyến (ký hiệu ĐTT-MK.12, ĐTT-MK.16): Lộ giới 12,5m; lòng đường 7,5m; hè đường: 5,0m x 1.

+ 17 tuyến (ký hiệu ĐTT-MK.01 đến ĐTT-MK.11; ĐTT-MK.13 đến ĐTT-TT.15; ĐTT-MK.17 đến ĐTT-TT.19): Lộ giới 6,5m; mặt đường 4,5m; lề 1,0m x 2

- Tuyến đường ngõ xóm: Gồm 22 tuyến, với tổng chiều dài 5,34km (ký hiệu ĐNX-MK.01 đến ĐNX-MK.22): Lộ giới 5,0m; mặt đường 3,5m; lề 0,75m x 2

6.2.2. Quy hoạch cao độ nền:

- Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây sang phía Đông. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp.

- Các tuyến kênh mương khi cải tạo, cứng hóa cần xác định cao độ, đáy kênh phù hợp. Với các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực, hướng tuyến kênh để thiết kế cho phù hợp.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát. Còn các

điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thẫu, có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

6.2.3. Hệ thống cấp nước:

a. Nhu cầu cấp nước:

- Nước cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Nước dùng trong sinh hoạt, ăn uống cho người dân; Nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như: Trường học, y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan; Nước dùng cho trang trại chăn nuôi, gia súc, gia cầm; Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các công nghiệp khác.

- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2025 là 799 lít/ngày đêm; Đến năm 2030 là 916 lít/ngày đêm.

b. Nguồn nước và mạng lưới đường ống.

- Nguồn nước sạch: Bố trí mạng lưới đường ống cấp nước sạch từ Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống 2 đến các hộ gia đình, với công suất 6.000 m³/ngày/đêm.

- Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống 2 chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hoả đầu nối với đường ống cấp nước có đường kính \geq D100 mm và khoảng cách giữa các họng cứu hoả khoảng 100 -150m

c. Cấp nước:

- Đến năm 2025 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ “Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống 2” (công suất 6.000 m³/ngày/đêm) được 60% số hộ.

- Đến năm 2030 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ “Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống 2” (công suất 40.000 m³/ngày/đêm) được 100% số hộ.

6.2.4. Hệ thống điện:

a. Nhu cầu điện:

- Điện cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Điện dùng trong sinh hoạt; điện dùng cho các công trình phục vụ công cộng; Điện dùng trong sản xuất

- Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2025 khoảng 1.925 KVA; đến năm 2030 khoảng 2.207 KVA.

b. Cấp điện:

- Nguồn điện: Trạm 110KV Nông Cống thông qua lưới điện trung áp 22KV cấp từ xã Minh Nghĩa Chạy qua; Lưới điện 35KV cấp từ Trạm 110KV Núi 1 Rừng Thông.

- Đường dây điện: Duy trì đi nối theo cột điện, cải tạo và nâng cấp tuyến đường dây.

+ Đường dây hạ thế 0,4KV với chiều dài là 18,5km.

+ Đường dây 35KV với chiều dài 2,5km.

+ Đường dây 22KV với chiều dài 4,8km.

- Trạm điện: Giữ nguyên vị trí 7 trạm biến áp với tổng công suất 1.610KVA và các tuyến đường dây tải điện hiện có. Nâng cấp trạm biến áp như sau: TBA số 1, TBA số 3; TBA số 5, TBA số 7 (thôn Thống Nhất) và TBA số 6 (thôn Trường Loan) lên công suất 320KVA; TBA số 2 (thôn Tân Thắng) và TBA số 4 (thôn Tiên Lược) lên công suất 250KVA; Mở mới TBA số 8 tại thôn Sài Thôn với công suất 320KVA. Tổng công suất các trạm sau khi nâng cấp và mở mới là 2.420KVA đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

6.2.5. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Minh Khôi sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

- Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

- Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

b. Hệ thống rác thải:

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ không còn được tái chế, sẽ chuyển về bãi rác Hồ Mơ của huyện để xử lý.

c. Quy hoạch nghĩa trang:

- Trong giai đoạn ngắn hạn các nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn xã sẽ đóng cửa, đồng thời có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

- Trong giai đoạn đến năm 2030:

+ Mở rộng nghĩa địa Cồn Chích với diện tích 0,87ha, diện tích sau mở rộng là 2,07ha. (Ô đất ký hiệu NTD-04).

+ Mở rộng nghĩa địa Xóm Cũ với diện tích 0,70ha, diện tích sau mở rộng là 1,39ha. (Ô đất ký hiệu NTD-05).

+ Mở rộng nghĩa địa Đồng Sau với diện tích 0,35ha, diện tích sau mở rộng là 0,81ha.(Ô đất ký hiệu NTD-06).

7. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Cống và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử

lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 1: Công trình, dự án sử dụng đất đến năm 2030

ST T	Công trình, dự án	Mã đất	Xứ đồng	Thôn	Diện tích (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
1	Đất nông nghiệp khác				11,97	
1.1	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	Giáp sông Cầu Muôn	Tân Thắng	0,95	NKH-01
1.2	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	Giáp sông Cầu Muôn	Tân Thắng	1,85	NKH-02
1.3	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	Đồng Điền Thanh	Sài Thôn	2,07	NKH-03
1.4	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	Đồng Cồn Moi	Thống Nhất	5,50	NKH-04
1.5	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	Phía đông ga Minh Khôi	Sài Thôn	1,60	NKH-05
2	Đất ở nông thôn				14,57	
2.1	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Quan Điền Dưới	Thống Nhất	1,95	DCM-01
2.2	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Đất Mạ	Thống Nhất	1,00	DCM-02
2.3	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Đồng Đạc	Thống Nhất	4,85	DCM-03
2.4	Điểm dân cư nông thôn	ONT	Đồng Rãnh	Thống Nhất	2,00	DCM-04
2.6	Khu DC chất lượng cao giai đoạn 2	ONT	Đồng Lác	Thống Nhất	2,50	DCM-05
2.7	Khu DC chất lượng cao giai đoạn 1	ONT	Đồng Cầu Mắm, Đồng Điền Thanh	Sài Thôn	2,27	DCM-06
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				1,65	
3.1	Quy hoạch nhà thi đấu đa năng	DVH		Thống Nhất	0,81	DVH-02
3.1	Mở mới nhà văn hóa thôn Thống Nhất	DVH	Đồng Triá Mu	Thống Nhất	0,20	NVH-15
3.2	Mở mới nhà văn hóa thôn Tiên	DVH	Ao làng	Tiên Lược	0,20	NVH-

ST T	Công trình, dự án	Mã đất	Xứ đồng	Thôn	Diện tích (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
	Lược					04
3.3	Mở mới nhà văn hóa thôn Tân Thắng	DVH		Tân Thắng	0,16	NVH-11
3.4	Mở mới nhà văn hóa thôn Cộng Hòa	DVH		Cộng Hòa	0,28	NVH-07
4	Đất sản xuất kinh doanh				7,27	
4.1	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Màu	Trường Loan	3,70	SKC-01
4.2	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Kỹ Thuật	Thống Nhất	3,57	SKC-02
5	Đất thương mại dịch vụ				13,39	
5.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Đồng Trìa Mu	Thống Nhất	6,08	TMD-01
5.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Đồng Đạc	Thống Nhất	4,65	TMD-04
5.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Giáp TL525	Thống Nhất	1,52	TMD-02
5.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	Đồng Lác	Thống Nhất	1,10	TMD-05
5.5	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Minh Khôi	TMD		Thống Nhất	0,04	TMD-03
6	Đất nghĩa địa				4,27	
6.1	Mở rộng nghĩa địa Cồn Chích	NTD		Thống Nhất	2,07	NTD-04
6.2	Mở rộng nghĩa địa Xóm Cũ	NTD		Sài Thôn	1,39	NTD-05
6.3	Mở mới nghĩa địa Đồng Sau	NTD		Trường Loan	0,81	NTD-06
7	Đất an ninh				0,06	
7.1	Quy hoạch mới trụ sở công an xã	CAN	Nhà bia	Thống Nhất	0,06	CAN-01
8	Đất thể thao				1,34	
8.1	Mở rộng sân thể thao xã	DTT	Đất Mạ	Thống Nhất	1,34	DTT-04
9	Quy hoạch chợ				1,00	
9.1	Mở mới chợ	DCH	Đồng Lác	Thống Nhất	1,00	DCH-02
10	Đất năng lượng				0,04	
10.1	Nâng cao KNTT lộ 371 trạm 110kV Nông Cống (E9.8)	DNL			0,01	
10.2	Nâng cao KNTT lộ 371 trạm 110kV Nông Cống; CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện	DNL			0,01	
10.3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA;	DNL			0,01	

ST T	Công trình, dự án	Mã đất	Xứ đồng	Thôn	Diện tích (ha)	Ký hiệu trên bản đồ
	Đa chia đa nối mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV					
10.4	Mở mới trạm biến áp	DNL		Sài Thôn	0,01	
11	Đất giao thông				7,70	
11.1	Mở rộng đường từ thôn Cộng Hòa đến thôn Sài Thôn (TL 525)	DGT			3,30	
11.2	Mở mới đường huyện ĐH-NC.13	DGT			2,40	
11.3	Mở mới đường huyện ĐH-NC.01	DGT			2,00	
12	Vùng rau an toàn				30,30	
12.1	Quy hoạch vùng rau VietGap	BHK	Sau Đòng Ven Sông Nhôm	Tiên Lược, Cộng Hòa	30,30	
13	Vùng lúa năng xuất chất lượng cao				115,40	
13.1	Vùng lúa năng xuất chất lượng cao	LUC	Đồng Sau, Cửa Đình	Tiên Lược, Cộng Hòa	60,40	
13.2	Vùng lúa năng xuất chất lượng cao	LUC	Đồng Lác	Thống Nhất, Sài Thôn	42,00	
13.3	Vùng lúa năng xuất chất lượng cao	LUC	Đồng Kỹ Thuật	Thống Nhất	13,00	
	Tổng				205,63	

Bảng 2: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		776,39	100,0	776,39	100,0	776,39	100,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	487,37	62,77	455,39	58,65	439,51	56,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,33	52,98	369,40	47,58	355,72	45,82
1.2	Đất trồng trọt khác		64,74	8,34	63,24	8,15	61,04	7,86
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,03	6,06	45,53	5,86	43,33	5,58
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,71	2,28	17,71	2,28	17,71	2,28
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,30	1,46	10,78	1,39	10,78	1,39
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	11,97	1,54	11,97	1,54
2	Đất xây dựng		219,63	28,29	251,61	32,41	267,49	34,45

STT	Chi tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,81	13,63	113,99	14,68	120,34	15,50
2.2	Đất công cộng		5,12	0,66	7,66	0,99	7,75	1,00
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62	0,08	0,56	0,07	0,62	0,08
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,30	0,04	0,30	0,04	0,30	0,04
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,04	0,26	2,04	0,26	2,04	0,26
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,40	0,18	2,96	0,38	2,99	0,39
2.2.6	Đất chợ	DCH	0,55	0,07	1,55	0,20	1,55	0,20
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,17	0,02	0,21	0,03	0,21	0,03
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,04	0,01	0,04	0,01	0,04	0,01
2.3	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,66	0,21	2,02	0,26	2,02	0,26
2.4	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		2,02	0,26	5,52	0,71	9,29	1,20
2.4.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,02	0,26	5,52	0,71	9,29	1,20
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác		0,06	0,01	7,72	0,99	13,45	1,73
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,01	7,72	0,99	13,45	1,73
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật		104,96	13,52	114,58	14,76	114,58	14,76
2.6.1	Đất giao thông	DGT	88,54	11,40	96,24	12,40	96,24	12,40
2.6.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	8,20	1,06	10,12	1,30	10,12	1,30
2.6.4	Đất thủy lợi	DTL	8,22	1,06	8,22	1,06	8,22	1,06
2.7	Đất quốc phòng	CQP		-	0,06	0,01	0,06	0,01
2.8	Đất an ninh	CAN		-	0,06	0,01	0,06	0,01
3	Đất khác		69,39	8,94	69,39	8,94	69,39	8,94
3.1	Đất sông, kênh và mặt nước CD		55,34	7,13	55,34	7,13	55,34	7,13
	- Đất sông, kênh, rạch, suối.	SON	43,04	5,54	43,04	5,54	43,04	5,54
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	12,30	1,58	12,30	1,58	12,30	1,58
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	14,05	1,81	14,05	1,81	14,05	1,81

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư:

- Đầu tư cho công tác quy hoạch và lập các dự án xây dựng nông thôn mới.
- Các dự án hạ tầng kỹ thuật: Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông; Dự án xây dựng, cải tạo kiến cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng; Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống đường điện; Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng.
- Các dự án hạ tầng xã hội: Dự án xây dựng mới khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao xã; Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công sở UBND xã; Công an xã; Nhà trực ban chỉ huy quân sự xã, Nhà văn hóa và sân thể thao thôn; Trạm y tế; bưu điện; Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được quy hoạch trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn.

- Các dự án về sản xuất: Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...).
- Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách xã và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Minh Khôi có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khôi, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Minh Khôi tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Minh Khôi và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lợi Đức